

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 11, toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Điện thoại: 0243 7683 998

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý 2 năm 2022

Hà Nội, tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.623.338.084.381	1.733.653.350.833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.	19.320.991.395	28.817.162.597
1. Tiền	111		19.320.991.395	28.817.162.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.316.592.544.677	1.412.718.348.897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.	1.212.403.805.221	1.298.773.060.290
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.	12.182.054.937	30.207.999.148
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.	101.669.009.146	96.202.859.701
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10.	(9.662.324.627)	(12.465.570.242)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	11.	249.678.682.423	254.457.177.783
1. Hàng hoá tồn kho	141		249.678.682.423	254.457.177.783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.745.865.886	37.660.661.556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.745.865.886	37.660.661.556
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	21.	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		332.962.739.371	365.236.194.821
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		37.500.000	37.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.	37.500.000	37.500.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	12.	167.754.685.565	177.518.490.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221		167.754.685.565	177.518.490.173
- Nguyên giá	222		713.782.250.422	758.887.749.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(546.027.564.857)	(581.369.259.736)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		190.230.000	190.230.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14.	190.230.000	190.230.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.	125.061.668.374	145.862.929.374
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		76.103.736.000	96.904.997.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(69.400.000.000)	(69.400.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.918.655.432	41.627.045.274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.	39.918.655.432	41.627.045.274
2. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.956.300.823.752	2.098.889.545.654
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		1.150.183.569.437	1.299.857.359.971
I. Nợ ngắn hạn	310		939.468.724.440	1.084.234.605.974
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16.	300.919.623.144	352.336.492.820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.	75.970.428.660	119.207.012.214
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	21.	15.301.011.051	29.591.044.897
4. Phải trả người lao động	314		42.510.814.061	48.832.486.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.	63.328.410.879	54.878.333.094
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	193.633.298
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.	50.133.476.158	46.369.901.673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.	388.486.838.186	428.756.579.377
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.818.122.301	4.069.122.301
II. Nợ dài hạn	330		210.714.844.997	215.622.753.997
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.	24.446.983.141	29.354.892.141
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.	186.267.861.856	186.267.861.856
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		806.117.254.315	799.032.185.683
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	806.117.254.315	799.032.185.683
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23.	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23.	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23.	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	23.	288.722.797.097	288.722.797.097
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.	40.004.825.297	32.919.756.665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.919.756.665	31.588.465.789
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.085.068.632	1.331.290.876
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.956.300.823.752	2.098.889.545.654

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thanh Nhung

Lê Thị Thanh Nhung

/KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Huệ



KỶ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Lưu Trang: 2/2

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.	115.431.103.528	299.285.854.864	215.470.355.392	521.584.954.014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		115.431.103.528	299.285.854.864	215.470.355.392	521.584.954.014
4. Giá vốn hàng bán	11	25.	86.669.448.139	253.297.746.970	162.596.584.808	443.499.674.555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.761.655.389	45.988.107.894	52.873.770.584	78.085.279.459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.	8.351.701	73.748.631	22.791.324	79.803.431
7. Chi phí tài chính	22	27.	11.719.492.393	12.897.920.598	22.935.156.901	28.296.796.879
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		11.613.318.751	12.102.687.989	22.804.909.476	26.687.695.733
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.	10.239.904.235	10.791.120.467	18.201.462.431	24.833.982.851
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.810.610.462	22.372.815.460	11.759.942.576	25.034.303.160
11. Thu nhập khác	31	28.		1.046.130.909	3.196.992.546	1.287.018.261
12. Chi phí khác	32	29.	395.362.056	7.614.659.358	5.955.191.849	7.884.864.903
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-395.362.056	-6.568.528.449	-2.758.199.303	-6.597.846.642
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	31.	6.415.248.406	15.804.287.011	9.001.743.273	18.436.456.518
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31.	1.344.566.605	10.527.952.882	1.916.674.641	11.108.427.892
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	31.	5.070.681.801	5.276.334.129	7.085.068.632	7.328.028.626

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thanh Nhung

/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2022

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.001.743.273	18.436.456.518
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.411.077.335	10.522.744.013
- Các khoản dự phòng	03	-2.803.245.615	-2.000.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-5.354.752	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-3.039.586.118	-1.043.689.498
- Chi phí lãi vay	06	22.804.909.476	26.687.695.733
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	36.369.543.599	52.603.206.766
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	98.843.845.505	-15.075.855.448
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.778.495.360	53.608.836.919
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-99.714.191.149	4.290.641.904
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.708.389.842	2.531.024.646
- Tiền lãi vay đã trả	14	-20.112.648.071	-27.404.992.999
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-13.082.207.488	-9.404.078.458
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-1.251.000.000	-1.114.400.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.540.227.598	60.034.383.330
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-647.272.727	-366.160.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.061.917.546	1.027.490.909
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.801.261.000	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-2.047.041.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.436.572	16.198.589
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	23.233.342.391	-1.369.511.502
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	149.410.811.599	304.606.358.673
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-189.680.552.790	-347.998.956.962
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-7.424.754.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-40.269.741.191	-50.817.353.199
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-9.496.171.202	7.847.518.629
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.817.162.597	13.413.276.803
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	19.320.991.395	21.260.795.432

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Hải

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014
của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động:

1.1. Khái quát chung:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/5/2015.

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62,27%

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm.
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ, xây dựng đường sắt và đường ngầm.
 - Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
 - Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
 - Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
 - Trang trí nội thất;
 - Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
 - Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
 - Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
 - Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng.
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
 - Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
 - Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
 - Kinh doanh Bất động sản.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 công ty con:

*** Các Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2- Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đánh giá. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý cụ thể như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác.

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách và hoạt động của Công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà công ty có ảnh hưởng đáng kể, ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.

- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3- Các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

- Phải thu khác là các khoản phải thu có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.4- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.5- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài Chính.

4.6- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

4.7- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ, chi phí trả trước chủ yếu tại công ty.

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12- Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19- Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%

Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định nếu các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	508.547.311	479.749.004
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.812.444.084	28.337.413.593
Cộng	19.320.991.395	28.817.162.597

6. Các khoản đầu tư tài chính

	Tình hình hoạt động	SL cổ phần	30/6/2022				01/01/2022	
			Tỷ lệ vốn	VNĐ		VNĐ		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				194.461.668.374	(69.400.000.000)	215.262.929.374	(69.400.000.000)	
a. Đầu tư vào Công ty con:				118.357.932.374	(66.400.000.000)	118.357.932.374	(66.400.000.000)	
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Đang hoạt động	4.663.060	100%	51.957.932.374		51.957.932.374		
- Công ty CPTĐ Nậm He		6.640.000	57,45%	66.400.000.000	(66.400.000.000)	66.400.000.000	(66.400.000.000)	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				76.103.736.000	(3.000.000.000)	96.904.997.000	(3.000.000.000)	
- Công ty CP thủy điện Hồ Bốn	Đang hoạt động	95.135	1%	951.350.000		951.350.000		
- C.ty CP Cao su Phú riêng - Krate		300.000	1%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	
- Công ty CP Sông Đà 10.9		541.200	14,55%	4.560.000.000		4.560.000.000		
- Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan		6.759.239	6,08%	67.592.386.000		88.393.647.000		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng - Ngắn hạn

	30/6/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
Ban điều hành Xekaman3	181.298.300.671	181.298.300.671
BĐH Huội Quảng	27.608.239.256	56.207.999.795
Công ty CP đầu tư Đèo Cả	112.907.628.198	114.907.628.198
BĐH DA thủy điện Sơn La	249.263.033.709	251.955.996.864
Công ty CP thủy điện Đăkdrinh	9.568.778.012	34.998.117.195
Tổng công ty Sông Đà	90.433.095.518	90.433.095.518
Ban quản lý DA đường cao tốc NB-Lào Cai	12.600.356.255	15.600.356.255
Công ty CP Sông Đà 5	56.161.431.256	67.820.320.162
Các đối tượng khác	472.562.942.346	485.551.245.632
Cộng	1.212.403.805.221	1.298.773.060.290

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/6/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
Tổng công ty Sông Đà	Cty mẹ	90.433.095.518	90.433.095.518
Công ty CPTĐ Nậm He	C.ty con	111.621.986.238	111.621.986.238
Công TNHH MTV Sông Đà 10.1	C.ty con		1.757.280.645
Công ty CP Sông Đà 5	Chung Cty mẹ	56.161.431.256	67.820.320.162
BĐH DA thủy điện Hòa Na	ĐVTT của Cty mẹ	4.197.278.124	4.197.278.124
BĐH DA thủy điện Lai Châu	ĐVTT của Cty mẹ	10.539.421.997	10.539.421.997
BĐH DA thủy điện Sơn La	ĐVTT của Cty mẹ	249.263.033.709	251.955.996.864
BĐH DA thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT của Cty mẹ	350.816.154	350.816.154
BĐH DA thủy điện Huội Quảng	ĐVTT của Cty mẹ	27.608.239.256	56.207.999.795
BĐH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	ĐVTT của Cty mẹ	11.435.583.206	835.822.667
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT của Cty mẹ	389.139.609	243.005.596
BĐH DA CT Bản Vẽ	ĐVTT của Cty mẹ	8.538.160.682	8.538.160.682
BĐH Xekaman3	ĐVTT của Cty mẹ	181.298.300.671	181.298.300.671
Cộng		751.836.486.420	785.799.485.113

8. Trả trước cho người bán - Ngắn hạn

	30/6/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
--	------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

Công ty cổ phần đầu tư và XD Xuân Mai	4.695.897.898	26.249.628.437
Công ty TNHH Quốc Toàn		1.564.735.223
Công ty TNHH MTV DT XD Hùng Anh	3.054.100.164	-
Các đối tượng khác	4.432.056.875	2.393.635.488
Cộng	12.182.054.937	30.207.999.148

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	8.000.000.000		8.000.000.000	
Tiền KL công trình Cổ Mã	26.240.232.000		26.240.232.000	
Tiền KL CT Đăk Mi 1	11.943.791.169			
Phải thu người lao động	1.713.820.102		1.383.491.227	
Phải thu khác	8.297.793.226		15.443.782.325	
Tạm ứng	9.748.122.649		9.240.186.499	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	35.725.250.000		35.895.167.650	
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000		35.000.000.000	
- Ký quỹ ngắn hạn khác	725.250.000		895.167.650	
Cộng	101.669.009.146		96.202.859.701	

b. Dài hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Các khoản ký cược khác	37.500.000		37.500.000	
Cộng	37.500.000	-	37.500.000	-

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	Quý 2 năm 2022 VNĐ	Quý 2 năm 2021 VNĐ
Đầu kỳ	9.965.570.242	25.897.019.910
Hoàn nhập trong kỳ	303.245.615	2.000.000.000
Số dư cuối kỳ	9.662.324.627	23.897.019.910

11. Hàng tồn kho

	30/6/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	32.551.833.912	35.250.545.879
Công cụ, dụng cụ	547.194.910	534.790.079
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	216.579.653.601	218.671.841.825
Cộng	249.678.682.423	254.457.177.783

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6.241.094.719	657.095.183.929	95.290.928.350	260.542.911	758.887.749.909
* Tăng trong kỳ	-	647.272.727	-	-	647.272.727
- Mua sắm mới		647.272.727			647.272.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
* Giảm trong kỳ	-	37.042.153.678	8.710.618.536	-	45.752.772.214
- Thanh lý, nhượng bán		37.042.153.678	8.710.618.536		45.752.772.214
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối kỳ	6.241.094.719	620.700.302.978	86.580.309.814	260.542.911	713.782.250.422
2. Khấu hao					
Số dư đầu kỳ	6.241.094.719	490.137.781.982	84.742.157.295	248.225.740	581.369.259.736
* Tăng trong kỳ	-	1.005.982.405	9.399.816.142	5.278.788	10.411.077.335
- Số khấu hao trong kỳ		1.005.982.405	9.399.816.142	5.278.788	10.411.077.335
- Tăng khác					-
* Giảm trong kỳ	-	37.042.153.678	8.710.618.536	-	45.752.772.214
- Thanh lý, nhượng bán		37.042.153.678	8.710.618.536		45.752.772.214
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối kỳ	6.241.094.719	454.101.610.709	85.431.354.901	253.504.528	546.027.564.857
3. Giá trị còn lại					
- Số đầu kỳ	-	166.957.401.947	10.548.771.055	12.317.171	177.518.490.173
- Số cuối kỳ	-	166.598.692.269	1.148.954.913	7.038.383	167.754.685.565

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy trắc đạc VNĐ	Cộng VNĐ
1. Nguyên giá		
Số đầu năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm		
2. Khấu hao		
Số đầu năm		
Số cuối năm		
3. Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

14. Chi phí XDCB dở dang

	30/6/2022	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí XDCB	190.230.000	190.230.000
Cộng	190.230.000	190.230.000

15. Chi phí trả trước dài hạn**a. Ngắn hạn**

	30/6/2022	01/01/2021
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

b. Dài hạn

	30/6/2022	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước về thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	30.878.846.287	31.324.790.526
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	4.385.071.597	4.419.439.160
Chi phí vật tư phụ tùng, công cụ dụng cụ	2.836.198.581	4.665.544.112
Chi phí phải trả dài hạn khác	1.818.538.967	1.217.271.476
Cộng	39.918.655.432	41.627.045.274

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH TM & sản xuất Quản Trung	30.714.991.390	30.714.991.390
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	43.603.255.587	49.546.188.092
CTCP Sông Đà 10.9	11.867.318.383	12.844.265.115
Các đối tượng khác	214.734.057.784	259.231.048.223
Cộng	300.919.623.144	352.336.492.820

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ	30/6/2022	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 Công ty con	43.603.255.587	49.546.188.092
Cộng	43.603.255.587	49.546.188.092

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Công ty CP thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	5.500.000.000
BĐH DA nhà máy thủy điện IALY	6.570.575.813	-
Công ty TNHH điện Xekaman 3	23.545.941.284	52.761.275.015
Tổng công ty xây dựng bạch đằng	39.539.536.281	39.539.536.281
Tổng công ty Sông Đà	-	21.197.673.004

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

Các đối tượng khác		814.375.282	208.527.914
Cộng		75.970.428.660	119.207.012.214
Trong đó người mua trả tiền trước cho các bên liên quan			
	Mối quan hệ	30/6/2022	01/01/2021
		VNĐ	VNĐ
BDH DA nhà máy thủy điện IALY		6.570.575.813	
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ	-	21.197.673.004
Công ty TNHH điện Xekaman3	Bên liên quan Cty mẹ	23.545.941.284	52.761.275.015
Cộng		36.687.092.910	73.958.948.019
18. Chi phí phải trả ngắn hạn:			
		30/6/2022	01/01/2021
		VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình		60.208.185.053	54.450.368.673
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng		3.120.225.826	427.964.421
Cộng		63.328.410.879	54.878.333.094
19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
		30/6/2022	01/01/2021
		VNĐ	VNĐ
Cho thuê nhà, mặt bằng		-	193.633.298
Cộng		-	193.633.298
20. Phải trả khác			
a. Ngắn hạn			
		30/6/2022	01/01/2021
		VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn		8.237.870.819	7.921.492.727
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp		20.570.263.539	16.945.833.443
Vật tư tạm nhập của Công ty JV		2.222.845.197	2.222.845.197
Phải trả tiền vật tư CT NamEoun		6.245.361.580	3.959.636.840
Cổ tức của cổ đông		129.566.835	129.566.835
TCT Sông Đà		180.000.000	180.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		12.547.568.188	15.010.526.631
Cộng		50.133.476.158	46.369.901.673
b. Dài hạn			
		30/6/2022	01/01/2021
		VNĐ	VNĐ
Nhận tiền đặt cọc cho thuê văn phòng		680.400.000	680.400.000
Công ty TNHH Nhạc Sơn		14.650.994.672	19.558.903.672
Công ty TNHH Vinh Khải		2.066.485.450	2.066.485.450
Công ty TNHH ĐTXD KCON		4.306.340.221	4.306.340.221
Công ty CPĐT và PT Thành Nam		1.398.891.457	1.398.891.457
CTy CPXD CN và TM Hoàng Trung		1.343.871.341	1.343.871.341
Cộng		24.446.983.141	29.354.892.141

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	8.593.733.753	(27.538.182)	1.907.141.102	6.659.054.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.388.927.363	1.916.674.641	13.082.207.488	4.223.394.516
Thuế thu nhập cá nhân	4.928.801.786	1.285.256.944	2.475.078.659	3.738.980.071
Thuế tài nguyên	209.739.741	-	-	209.739.741
Phí môi trường	40.774.080	-	-	40.774.080
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Thuế khác	429.068.174	-	-	429.068.174
Cộng	29.591.044.897	3.184.393.403	17.474.427.249	15.301.011.051

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
a. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	428.756.579.377	149.410.811.599	189.680.552.790	388.486.838.186
- Vay ngắn hạn	367.976.925.700	149.410.811.599	177.799.832.406	339.587.904.893
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đô Thành	101.270.937.428	51.473.225.708	81.159.456.897	71.584.706.239
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây	209.229.464.739	97.937.585.891	96.616.610.771	210.550.439.859
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	57.476.523.533	-	23.764.738	57.452.758.795
- Nợ dài hạn đến hạn trả	60.779.653.677	-	11.880.720.384	48.898.933.293
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đô Thành	6.442.703.200	-	3.991.703.200	2.451.000.000
Ngân hàng TMCP tiên phong Bank - CN Thành Đô	302.725.500	-	201.817.000	100.908.500
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	46.034.224.977	-	3.686.200.184	42.348.024.793
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây	8.000.000.000	-	4.001.000.000	3.999.000.000
b. Vay và nợ tài chính dài hạn	186.267.861.856	-	-	186.267.861.856
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đô Thành	1.236.551.000	-	-	1.236.551.000
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	181.181.530.856	-	-	181.181.530.856
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây	3.849.780.000	-	-	3.849.780.000
c. Cộng	615.024.441.233	149.410.811.599	189.680.552.790	574.754.700.042

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

d. Hợp đồng vay dài hạn

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đô Thành					
1. 01/2015-HỆTDDA	26/11/2015	39.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
2. 02/2017HĐCVDADT/NHCT322-SĐ10	28/8/2017	82.824	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	66 tháng	Thả nổi
3. 01/2017HĐCVDADT/NHCT322-SĐ10	13/4/2017	35.731	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
II. Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương					
1. 150096/NHNTHD	17/9/2015	16.480	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
III. Ngân hàng TMCP tiên phong Bank - Chi nhánh Thành Đô					
1. 282-01.16/HDTD/TDO	28/1/2016	6.160	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
IV. Ngân hàng TMCP Eximbank - Chi nhánh Đống Đa					
1721-LAV-2017 00062	13/9/2017	2.525	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	36 tháng	Thả nổi
V- Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội					
106.0316/2020/HỆTD-PN/PGBHN	16/4/2020	75.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
VI- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây					
1. 01/2019/177784/HỆTD	27/9/2019	34.896	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư tại ngày 01/01/2021	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.723.047.097	34.588.465.789	800.701.144.807
- Tăng trong kỳ	-			-	1.331.290.876	1.331.290.876
- Giảm trong kỳ				250.000	3.000.000.000	3.000.250.000
2. Số dư tại ngày 31/12/2021	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.722.797.097	32.919.756.665	799.032.185.683
3. Số dư tại ngày 01/01/2022	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.722.797.097	32.919.756.665	799.032.185.683
- Tăng trong kỳ	-			-	7.085.068.632	7.085.068.632
- Giảm trong kỳ				-	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						-
4. Số cuối kỳ	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.722.797.097	40.004.825.297	806.117.254.315

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Vốn góp của nhà nước (TCT Sông Đà)	266.074.070.000	62,27%	266.074.070.000	62,27%
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	37,73%	161.249.040.000	37,73%
Cộng	427.323.110.000	100%	427.323.110.000	100%

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	30/6/2022 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý 2 năm 2022 VNĐ	Quý 2 năm 2021 VNĐ
* Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	34.934.143.496	51.087.770.590
* Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	5.070.681.801	5.276.334.129
* Phân phối lợi nhuận	-	3.000.000.000
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	-	3.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		3.000.000.000
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>40.004.825.297</u>	<u>53.364.104.719</u>
24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 2 năm 2022 VNĐ	Quý 2 năm 2021 VNĐ
Tổng doanh thu	115.431.103.528	299.285.854.864
- Doanh thu xây lắp	115.431.103.528	295.923.265.405
- Doanh thu SX công nghiệp	-	2.240.392.322
- Doanh thu khác	-	1.122.197.137
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>115.431.103.528</u>	<u>299.285.854.864</u>
25. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2022 VNĐ	Quý 2 năm 2021 VNĐ
Giá vốn xây lắp	86.669.448.139	250.629.448.101
Giá vốn SX công nghiệp	-	1.576.136.921
Giá vốn dịch vụ khác	-	1.092.161.948
Cộng	<u>86.669.448.139</u>	<u>253.297.746.970</u>
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2022 VNĐ	Quý 2 năm 2021 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.109.800	10.143.789
Chênh lệch tỷ giá	241.901	63.604.842
Cộng	<u>8.351.701</u>	<u>73.748.631</u>
27. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2022 VNĐ	Quý 2 năm 2021 VNĐ
Chi phí lãi vay	11.613.318.751	12.102.687.989
Chi phí tài chính khác	106.173.642	795.232.609
Cộng	<u>11.719.492.393</u>	<u>12.897.920.598</u>

28. Thu nhập khác	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	-	1.027.490.909
Các khoản khác	-	18.640.000
Cộng	-	1.046.130.909
29. Chi phí khác	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phạt	307.584.616	388.042.923
Thuế TNDN CT Nam Emoun nộp tại Lào	-	7.177.647.950
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Các khoản khác	87.777.440	48.968.485
Cộng	395.362.056	7.614.659.358
30. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tiền lương & BHXH	7.923.015.420	9.706.152.540
Chi phí vật liệu quản lý	180.690.675	113.261.042
Chi phí đồ dùng VP, VPP	178.922.692	251.935.701
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-303.245.615	-2.000.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	131.555.982	115.374.165
Các khoản khác	2.128.965.081	2.604.397.019
Cộng	10.239.904.235	10.791.120.467
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.415.248.406	15.804.287.011
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.344.566.605	10.527.952.882
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.070.681.801	5.276.334.129
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	110.057.083.467	143.033.496.515
Chi phí nhân công	30.935.362.172	35.432.939.282
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	10.883.002.107	12.955.954.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.226.046.437	21.697.674.330
Chi phí bằng tiền khác	9.895.974.991	10.590.446.417
Cộng	176.997.469.173	223.710.511.433
34. Số liệu so sánh		

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/6/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ

Tổng giám đốc



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Quý

59357

